

**WEEK 9**  
**UNIT 3: A TRIP TO THE COUNTRYSIDE**

Period 18: WRITE

**A. Vocabulary**

1. picnic	N	Buổi dã ngoại
→ picnic site	n	Địa điểm dã ngoại
→ go picnicking	v	đi dã ngoại
2. blanket	N	Mền, chăn
3. lay – laid – laid	V	Đặt, để, trải
→ lay out	V	Bày, phơi bày, trình bày
4. hurry	V	nhANH chóng
→ hurried	Adj	→ vội vã, nhanh chóng
→ hurriedly	adv	→ một cách nhanh chóng
5. gather	v	Tụ tập, thu gom
6. invite	v	Mời
7. beside = by	pre	Bên cạnh
8. business trip	N	Chuyến công tác
9. route	n	Lộ trình, tuyến đường, đường đi

**B. Grammar**

Simple past tense (review )

**C. Homework:**

- Learn Voc & Grammar by heart.
- Prepare Voc. in Language focus period
- Do the exercises below

**D. Exercises**

**I. Rewrite the sentences in such a way that they are nearest in meaning to the sentence printed before them:**

**A/. S + wish + S + were/ V<sub>2</sub>/ V<sub>ed</sub> /didn't V / could / would / had to ...**

1/It's a pity I don't know where they are now .

I wish \_\_\_\_\_

2/ She is not as intelligent as her sister .

She wishes \_\_\_\_\_

3/ I'm sorry I can't help you .

I wish \_\_\_\_\_

4/ It's a pity that Mike isn't here .

I wish \_\_\_\_\_

5/. She doesn't have enough time to do the test .

She wishes \_\_\_\_\_

6/. I can't hear that strange noise .

- I wish \_\_\_\_\_
- 7/. He gets bad marks this semester .  
He wishes \_\_\_\_\_
- 8/. My team doesn't win the games .  
I wish \_\_\_\_\_
- 9/. I don't know how to speak Spanish .  
I wish \_\_\_\_\_
10. Her mother can't drive a car .  
She wishes \_\_\_\_\_

## **II/. Word Arrangement**

1. the journey / to the village / interesting / is very  
→ \_\_\_\_\_
2. to their / Ba and his family / a day trip/ had / home village.  
→ \_\_\_\_\_
3. old tree /the entrance/ to the village / there is / a big / at  
→ \_\_\_\_\_
4. I could visit / again / I wish / your village/some day  
→ \_\_\_\_\_
5. the trip/ do to show/ to her parents/ What did / Liz?  
→ \_\_\_\_\_

## **III./. Khi đổi từ quá khứ sang thì hiện tại hoàn thành → Nhớ đổi “WHEN” thành “SINCE”**

S + **started / began** + V\_ing / to V ... last /yesterday/ in .../ ago  
→ S + **have / has** + been + V\_ing ... since / for ...  
**OR**  
→ S + **have / has** + V<sub>3</sub>/ V\_ed... since / for ...

**Note: nhớ bỏ “ started / began” khi chuyển sang thì hiện tại hoàn thành**

1. We began to study English five years ago.  
-> We have \_\_\_\_\_
2. I started working for the company a year ago.  
-> I have \_\_\_\_\_
3. She started working as a nurse 5 years ago.  
-> She has \_\_\_\_\_
4. It started raining half an hour ago.  
-> It has \_\_\_\_\_
5. They have lived here for five years.  
→ They started \_\_\_\_\_